

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT  
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 135/2023/DS-PT

Ngày: 07/4/2023

V/v: Tranh chấp Hợp đồng vay  
tài sản.

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trang Thư

Các Thẩm phán: 1/ Ông Võ Bảo Anh

2/ Bà Nguyễn Thị Tuyết Loan

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phi - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 4 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Cần Thơ xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 3 25/2022/TLPT-DS ngày 21 tháng 12 năm 2022 về “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 86/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng, thành phố C kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 266/2022/QĐ-PT ngày 26 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: 1/ Bà Trần Thị Mỹ P, sinh năm 1984.

2/ Ông Võ Văn M, sinh năm 1953.

Cùng địa chỉ: ấp P, xã Đ, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Nguyễn Huy K, sinh năm 1987; Địa chỉ: Số A H, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ (Văn bản ủy quyền ngày 17/5/2022).

- Bị đơn: Ông Nguyễn Văn L, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Số E, khu V, phường P, quận C, thành phố Cần Thơ.

- Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Văn M, bà Trần Thị Mỹ P.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

\* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình giải quyết, nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ P, ông Võ Văn M (có ông Nguyễn Huy K đại diện) trình bày:

Vào ngày 23/12/2019, nguyên đơn bà **Trần Thị Mỹ P**, ông **Võ Văn M** và bị đơn ông **Nguyễn Văn L** có ký kết hợp đồng vay tiền, công chứng tại **Văn phòng C**. Theo đó, nguyên đơn cho bị đơn vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng) – đã giao nhận tiền cùng ngày, hai bên không thỏa thuận về lãi suất trong hợp đồng, nhưng có thỏa thuận miệng lãi suất 4%/tháng, thời hạn cho vay 10 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; đồng thời, bị đơn có thể chấp (để làm tin) bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BR566416 số vào sổ CH0065 do **Ủy ban nhân dân huyện P** cấp ngày 09/12/2013.

Sau đó, mặc dù hai bên tiến hành hủy hợp đồng vay tiền (nêu trên), nhưng là do bị đơn đề nghị hủy hợp đồng để phía bị đơn lấy tài sản mà bị đơn đã thế chấp cho nguyên đơn đem chuyển nhượng cho người thứ ba để có tiền trả nợ cho nguyên đơn. Nguyên đơn tin tưởng nên cũng đã đồng ý ký hủy hợp đồng. Thực tế, sau khi hủy hợp đồng cho vay, phía nguyên đơn và bị đơn có đến Văn phòng công chứng tại **thị trấn N (Hậu Giang)** để tiến hành chuyển nhượng đất nhưng không thực hiện được và từ đó đến nay bị đơn không thanh toán tiền nợ gốc và lãi cho nguyên đơn. Hiện nay, nguyên đơn cũng không còn giữ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên; việc giao lại bản chính Giấy đất cho bị đơn là do tin tưởng và để bị đơn thực hiện việc ký chuyển nhượng đất cũng như trả tiền cho nguyên đơn.

Nhận thấy quyền lợi và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc ông **Nguyễn Văn L** trả số tiền tổng cộng 446.167.000 đồng (**B** trăm bốn mươi sáu triệu, một trăm sáu mươi bảy nghìn đồng), trong đó: nợ gốc 300.000.000 đồng và tiền lãi 146.167.000 đồng (tạm tính từ ngày 23/12/2019 đến ngày 20/12/2020 với lãi suất 20%/năm); đồng thời, bị đơn phải tiếp tục trả tiền lãi với lãi suất 20% kể từ thời điểm xét xử sơ thẩm cho đến khi trả dứt điểm toàn bộ số tiền đã nợ.

*\* Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông **Nguyễn Văn L** (có ông **Quách Trường G** – đại diện tại cấp sơ thẩm) trình bày:*

Vào ngày 23/12/2019, ông **Nguyễn Văn L** có ký hợp đồng vay tiền với ông **Võ Văn M** và bà **Trần Thị Mỹ P** để vay số tiền 300.000.000 đồng (Ba trăm triệu đồng). Hợp đồng vay tiền được lập tại **Văn phòng C**. Trong hợp đồng không ghi lãi suất, nhưng hai bên có thỏa thuận miệng lãi suất 5%/tháng. Nội dung hợp đồng vay tiền có ghi nhận kỳ hạn vay là 10 (mười) tháng kể từ ngày ký Hợp đồng (ngày 23/12/2019 đến ngày 23/10/2020). Quá trình vay, bị đơn có trả lãi đến ngày 23/7/2020, mỗi tháng trả 15.000.000 đồng (Mười lăm triệu đồng), việc trả lãi không có biên nhận nhưng ông **M** có ký nhận nhận tiền lãi 01 lần là 15.000.000 đồng. Đến ngày 27/07/2020, bị đơn trả dứt điểm nợ gốc 300.000.000 đồng; việc trả tiền không có biên nhận, nhưng thực tế bị đơn đã trả tiền nên hai bên mới ra Văn phòng công chứng để ký văn bản hủy hợp đồng vay tiền và nguyên đơn mới trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà bị đơn đã thế chấp trước đó. Như vậy, bị đơn đã trả lãi và trả nợ gốc cho nguyên đơn xong nên bị đơn không đồng ý toàn bộ nội dung khởi kiện của

nguyên đơn, cũng không yêu cầu nguyên đơn trả tiền lãi vượt hơn so với lãi suất của Nhà nước quy định.

\* *Người làm chứng ông Nguyễn Quốc H bày:*

Ông là người chạy xe ôm. Vào khoảng 08 giờ đến 09 giờ một ngày cuối tháng 7/2020, ông có nhận cuộc gọi của ông Nguyễn Văn L để chở ông L đi công chuyện. Khi ông đến, ông L có đưa cho ông một bọc ny-lon màu đen kêu bỏ vào cốp xe và đề nghị chở qua Văn phòng C. Đến nơi thì gặp ông Võ Văn M ngồi ở bàn cà phê ngoài sân. Nhìn thấy ông L, ông M vào ngồi chung bàn và ông M gọi điện thoại cho ai đó, một lúc sau thì cả ba người đi ra; khi đó ông L kêu ông mở cốp xe lấy cái bọc màu đen và ông L mở ra thì lúc đó ông mới biết là bọc tiền. Ông L đưa cho người phụ nữ (sau này biết là bà P) hai cọc tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng) và đưa cho ông M bốn cọc tiền mệnh giá 500.000 đồng (Năm trăm nghìn đồng). Lúc đó, người phụ nữ đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L và người phụ nữ ra xe về. Khoảng 02 - 03 phút sau, ông L gọi cho ai đó và bảo ông về. Các việc khác thì ông không biết và có đơn xin vắng mặt.

*Tại bản án dân sự sơ thẩm số 86/2022/DSST ngày 25/8/2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng đã tuyên xử:*

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn M1 và bà Trần Thị Mỹ P đối với bị đơn ông Nguyễn Văn L về việc yêu cầu bị đơn ông Nguyễn Văn L có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cho nguyên đơn bà Trần Thị Mỹ P với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tiền lãi với số tiền 41.500.000 đồng (Bốn mươi một triệu, năm trăm nghìn đồng) tạm tính đến ngày 23/08/2022 và trả nợ gốc cho nguyên đơn ông Võ Văn M số tiền nợ gốc 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi với số tiền 83.000.000 đồng (Tám mươi ba triệu đồng) tạm tính đến ngày 23/08/2022. Đồng thời, yêu cầu bị đơn còn phải có nghĩa vụ trả tiền nợ lãi 20%/năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 23/08/2022 cho đến khi bị đơn thanh toán xong số tiền nợ.

*Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.*

Tại đơn kháng cáo đề ngày 30/8/2022, nguyên đơn ông Võ Văn M, bà Trần Thị Mỹ P1 nghị sửa án theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Tại phiên tòa phúc thẩm,*

*Nguyên đơn giữ nguyên các yêu cầu về kháng cáo, khởi kiện; đồng thời, bổ sung yêu cầu về lãi suất (tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm).*

*Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:*

Về tố tụng: Người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Qua phân tích các tình tiết, sự kiện của vụ án thấy rằng yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn không có căn cứ nên cấp sơ thẩm không chấp nhận là phù hợp. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Kháng cáo của nguyên đơn ông **Võ Văn M**, bà **Trần Thị Mỹ P** trong thời hạn luật định nên hợp lệ.

[2] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, ý kiến của bị đơn và các chứng cứ đã thẩm tra cho thấy: các bên tranh chấp về giao dịch vay tiền, bị đơn cư trú tại địa giới hành chính **quận C** nên Tòa án nhân dân quận Cái Răng thụ lý giải quyết và xác định quan hệ pháp luật “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” là có căn cứ, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét kháng cáo của nguyên đơn:

[3.1] Nguyên đơn ông **Võ Văn M**, bà **Trần Thị Mỹ P** cho rằng: cấp sơ thẩm chưa đánh giá khách quan các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án nên kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (có bổ sung yêu cầu về lãi suất - tính đến thời điểm xét xử tại phiên tòa phúc thẩm).

[3.2] Hội đồng xét xử xét thấy:

[3.2.1] Nguyên đơn yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền vay 300.000.000 đồng và lãi suất tương ứng theo quy định. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình, nguyên đơn cung cấp kèm theo là Biên nhận ngày 23/12/2019 có chữ ký của bị đơn và Hợp đồng vay tiền ngày 23/12/2019 được công chứng tại **Văn phòng C**.

[3.2.2] Về phía bị đơn thống nhất xác định: hai bên có thỏa thuận vay số tiền 300.000.000 đồng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Hợp đồng vay tiền và Biên nhận cùng ngày 23/12/2019 (như nguyên đơn trình bày). Nhưng cho rằng: giao dịch đã hoàn tất, bị đơn đã trả đủ tiền vay nên hai bên mới thống nhất thiết lập Văn bản hủy Hợp đồng vay tiền (nêu trên) vào ngày 27/7/2020. Do đó, bị đơn không đồng ý trả tiền theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Bên cạnh đó, quá trình giao dịch bị đơn đã trả tiền lãi cho nguyên đơn vượt mức lãi suất quy định, nhưng do không cung cấp được giấy tờ, tài liệu thể hiện việc đóng lãi (vượt quá quy định) nên không yêu cầu xem xét.

[3.2.3] Như vậy, xét về các tài liệu chứng cứ có liên quan (do hai bên đương sự cung cấp) thể hiện: giao dịch vay tiền 300.000.000 đồng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính, quản lý Giấy để làm tin) là có

thật. Từ đó là cơ sở phát sinh quyền, nghĩa vụ của các bên (tại thời điểm giao dịch) theo quy định tại Điều 463 Bộ luật Dân sự.

[3.2.4] Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm, phía nguyên đơn có Đơn yêu cầu Tòa án thu thập chứng cứ về lời khai của ông Dương Hoàng D và Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân T trong vụ việc có dấu hiệu hình sự mà Cơ quan cảnh sát điều tra Công an quận C ban hành Thông báo số 36 ngày 22/4/2022 về việc không khởi tố vụ án hình sự vụ “Bắt giữ người trái pháp luật”. Theo nguyên đơn, xuất phát điểm của vụ việc (theo Thông báo nêu trên) cũng là từ tranh chấp của vụ án dân sự này. Về phía nguyên đơn cho rằng: không biết để cung cấp trước đây và cũng không được cấp sơ thẩm yêu cầu cung cấp chứng cứ này. Xét thấy, đây là vấn đề mới trình bày (lần đầu) trong Đơn yêu cầu thu thập chứng cứ tại cấp phúc thẩm, không ai đề cập đến vấn đề có liên quan nên cấp sơ thẩm hoàn toàn không thể biết để ràng buộc trách nhiệm cung cấp hoặc tiến hành thu thập chứng cứ (nếu có). Tuy nhiên, các giấy tờ cung cấp kèm theo Đơn yêu cầu của phía nguyên đơn nhận thấy sự việc có liên quan với nhau nên cấp phúc thẩm thực hiện việc thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết liên quan nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án.

#### Cụ thể:

*Thứ nhất*, theo lời khai của Văn phòng C Nguyễn Xuân T (có ông Nguyễn Xuân T – Trưởng Văn phòng đại diện), khai: Vào khoảng 10 giờ ngày 27/7/2020, ông Võ Văn M (là khách quen của Văn phòng) có dẫn hai người là ông Nguyễn Văn L và ông Dương Hoàng D đến thực hiện việc công chứng Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Sau khi nhân viên Văn phòng soạn thảo xong Hợp đồng thì ông L nói vợ ông (bà Bùi Thị Em X) đi lại khó khăn nên đề nghị đem đến nhà cho vợ ông Lơ k. Khoảng hơn 11 giờ, ông T đang đi đến nhà (theo đề nghị của ông L) thì ông L điện thoại để chiều ông L chở vợ đến. Đến 14 giờ chiều cùng ngày, ông L đến Văn phòng một mình và chỉ xin photo Hợp đồng Văn phòng đã soạn thảo, rồi đi cho đến khi xảy ra sự việc. Thực tế, các bên chưa thực hiện bất kỳ thủ tục pháp lý đối tài sản các bên dự định giao dịch (Bút lục: 122-123).

Qua đó cho thấy: lời khai của phía nguyên đơn về việc ông Lơ t đến Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân T để lấy bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (Bút lục: 118) là chưa phù hợp với tình tiết của vụ án.

*Thứ hai*, ông Dương Hoàng D khai: ông quen biết với ông L do mối quan hệ làm ăn (khoảng 03 tháng, tính đến thời điểm xảy ra sự việc). Theo đó, ông L có đề nghị vay tiền của ông với số tiền là 400.000.000 đồng và thỏa thuận sẽ thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản chính), ông đồng ý. Ngày 27/7/2020, ông L và ông Nguyễn Văn M1 cùng đến gặp ông và nghe trao đổi tài sản đang thế chấp cho ông M1 và cần hủy Hợp đồng thế chấp với ông M1 để thế chấp lại cho ông và lấy tiền trả cho ông M1. Rồi, cả ba xuống Văn phòng công chứng Nguyễn Xuân T (N, Hậu Giang) để thiết lập Hợp đồng theo thỏa thuận; khi soạn thảo Hợp đồng xong phát sinh vợ ông L không có mặt nên ông L đề nghị Văn phòng công chứng đến nhà cho vợ ông Lơ k. Nhưng chiều cùng ngày,

ông **L** điện thoại cho ông hẹn hôm sau và không liên lạc nữa cho đến nay. Thực tế, ông chưa cho ông **L** vay tiền nên ông **L** không có tiền trả cho ông **M1** vào ngày 27/7/2020 (Bút lục: 124-125).

Xét đây là ý chí mang tính nhìn nhận chủ quan của riêng ông **D**. Bởi lẽ, sự việc liên quan đến đề cập về *thỏa thuận vay – thế chấp* giữa ông **D** với ông **L** vào ngày 27/7/2020 và đương sự (trong vụ án) chỉ gặp gỡ được xem cho đến hết buổi sáng cùng ngày. Song, ngay chính lời khai của ông **D** cũng thể hiện: *Chiều cùng ngày, ông L điện thoại cho ông hẹn hôm sau (thực hiện giao dịch) và không liên lạc nữa cho đến nay*. Hơn nữa, ông **D** cho rằng: *cùng nghe trao đổi cần hủy Hợp đồng thế chấp với ông M1 để thế chấp lại cho ông*. Nhưng thực tế, giữa ông **M1** và ông **Lơ 1** ký kết Hợp đồng vay tiền (có công chứng); còn thế chấp bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là để làm tin và thiết lập bằng Biên nhận giữa hai bên (không có công chứng, chứng thực) nên không cần thiết thực hiện hủy Hợp đồng thế chấp (như ông **D** lý giải). Bên cạnh đó, theo **Văn phòng C** thể hiện qua lời khai: các đương sự đến Văn phòng công chứng là *thực hiện giao dịch chuyển nhượng quyền sử dụng đất*; nhưng ông **D** lại khai *để thiết lập Hợp đồng thế chấp*. Như vậy, ngay chính lời khai của ông **D** cũng không thể hiện rõ được các tình tiết sự việc có liên quan một cách vô tư, trung thực nên không đảm bảo cho việc xác định sự thật khách quan của vụ án. Do đó, lời khai của ông **D** không là căn cứ cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

*Thứ ba*, quá trình tố tụng cấp sơ thẩm đã làm rõ lời khai của ông **Nguyễn Quốc H1** (người chạy ôm/mô tô khách) có chở ông **L** đến **Văn phòng C** vào thời điểm khoảng 08 giờ đến 09 giờ một ngày cuối tháng 7/2020 như sau: Khi ông và ông **L** đến thì gặp ông **Võ Văn M** ngồi ở bàn cafe ngoài sân. Nhìn thấy ông **L**, ông **M** vào ngồi chung bàn và ông **M** gọi điện thoại cho ai đó; sau một lúc có người phụ nữ mang giấy tờ lại và cả ba người cùng đi vào Văn phòng công chứng, lúc sau đi ra. Ông **L** kêu ông lấy cái bọc màu đen để trong cốp xe, ông **Lơ m** ra thì biết là bọc tiền; rồi ông **L** đưa cho người phụ nữ (sau này biết là bà **P**) hai cọc tiền mệnh giá 500.000 đồng và đưa cho ông **M** bốn cọc tiền mệnh giá 500.000 đồng. Lúc đó, người phụ nữ mới đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông **L** (Bút lục: 46).

Mặc dù tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn cho rằng: lời khai của bị đơn và người đại diện (tại cấp sơ thẩm) đều thống nhất là trả tiền tại Văn phòng công chứng, góc độ ông **H1** lại khai trả tại quán cafe. *Tuy nhiên*, cần đánh giá chung trong tổng thể tình tiết vụ án, cụ thể: ông **H1** không mâu thuẫn với ai; trụ sở Văn phòng công chứng và quán cafe là hai địa điểm gần nhau để các đương sự chờ đợi/thực hiện các công đoạn liên quan; hơn nữa, lời khai của ông **H1** phù hợp với chính ý kiến của nguyên đơn về việc yêu cầu trả cho bà **P** 100.000.000 đồng (tương ứng với 02 cọc tiền mệnh giá 500.000 đồng) và trả cho ông **M** 200.000.000 đồng (tương ứng với 04 cọc tiền mệnh giá 500.000 đồng) nên lời khai của ông **H1** được xem là vô tư nhằm xác định sự thật khách quan của vụ án.

Ngoài ra, theo các tài liệu chứng cứ thu thập tại cấp phúc thẩm cho thấy: vụ việc gây hấn xảy ra giữa phía nguyên đơn và bị đơn là có thật. Song đối với

sự việc, về phía Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an quận C đã có Thông báo không khởi tố vụ án hình sự (do hành vi không cấu thành tội phạm), cũng không có bất kỳ xác định của cơ quan chức năng nào khác về sự kiện pháp lý nên không có căn cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc bị đơn ngang ngược trong việc trả tiền vay nên xảy ra vụ bắt giữ người trái pháp luật (như nguyên đơn trình bày).

[3.2.5] Hơn nữa, vào ngày 27/7/2020 hai bên tiếp tục thiết lập Văn bản hủy Hợp đồng vay tiền (nêu trên). Trong đó, có ghi nhận nội dung “Sau khi bàn bạc thống nhất ý kiến về việc hủy bỏ hợp đồng vay tiền số công chứng 3492, quyển số 12/2019TP/CC/HĐGD được công chứng viên Văn phòng C, thành phố Cần Thơ chứng nhận ngày 23/12/2019. Hai bên đã thực hiện hoàn tất quyền và nghĩa vụ của mình, đã thanh lý xong hợp đồng vay tiền và cam kết không khiếu nại gì về sau đối với văn bản đã hủy”. Điều này diễn giải cho việc: các bên đã thực hiện xong quyền và nghĩa vụ của mình, tức là có vay, đã trả nên thực hiện việc thanh lý Hợp đồng. Đây là sự tự do ý chí trong việc định đoạt của hai bên và được thiết lập khi đương sự có đầy đủ năng lực hành vi dân sự. Việc tự thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của pháp luật, không trái đạo đức xã hội nên có hiệu lực thực hiện đối với các bên tham gia và phải được chủ thể khác tôn trọng theo quy định tại Điều 3 Bộ luật Dân sự.

Bên cạnh đó, xét về thực tế: việc cho mượn hoặc trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để bị đơn đi thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất cũng không làm ảnh hưởng đến hợp đồng vay tiền giữa các bên. Không chỉ thế, khi cho vay tiền thì nguyên đơn rất thận trọng và cẩn trọng (không chỉ ký hợp đồng vay tiền có công chứng, mà còn ký biên nhận nhận tiền và thế chấp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất); đến khi khởi kiện lại cho rằng *do tin tưởng mà không thận trọng trong việc chưa nhận tiền lại đi lập văn bản hủy hợp đồng vay tiền cũng như trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*; trong khi Văn bản Hủy Hợp đồng vay tiền có giá trị pháp lý ràng buộc đối với các bên (như đã phân tích cụ thể trên) nên không có sở xét thỏa mãn đối với yêu cầu và ý kiến của nguyên đơn.

[4] Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng quy định pháp luật về nghĩa vụ chứng minh theo Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Như vậy, nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp nên không có căn cứ chấp nhận.

[5] Từ những phân tích trên, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp.

[6] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đảm bảo giá trị pháp lý ràng buộc nên không xem xét.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Võ Văn M, bà Trần Thị Mỹ P không được chấp nhận nên đương sự phải chịu án

phí phúc thẩm (trong đó: ông M thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn nộp án phí) theo quy định tại Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và hướng dẫn tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 về án phí, lệ phí Tòa án.

*Mặc dù*, tại phiên tòa phúc thẩm, phía nguyên đơn có yêu cầu bổ sung về tăng mức lãi suất (tính đến thời điểm xét xử phúc thẩm); tuy nhiên, trong phạm vi xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án sơ thẩm có kháng cáo; hơn nữa, yêu cầu này của phía nguyên đơn thuộc nghĩa vụ chậm trả (đã được cấp sơ thẩm ghi nhận trong quyết định của bản án) nên không buộc nguyên đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu không phù hợp này.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông **Võ Văn M**, bà **Trần Thị Mỹ P**.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số:86/2022/DS-ST ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân quận Cái Răng, thành phố Cần Thơ.

Áp dụng:

-Điều 3 Bộ luật Dân sự năm 2015.

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

*Tuyên xử:*

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông **Nguyễn Văn M1** và bà **Trần Thị Mỹ P** đối với bị đơn ông **Nguyễn Văn L** về việc yêu cầu bị đơn ông **Nguyễn Văn L** có nghĩa vụ trả tiền nợ gốc cho nguyên đơn bà **Trần Thị Mỹ P** với số tiền 100.000.000 đồng (Một trăm triệu đồng), tiền lãi với số tiền 41.500.000 đồng (Bốn mươi một triệu năm trăm nghìn đồng - tạm tính đến ngày 23/08/2022) và trả nợ gốc cho nguyên đơn ông **Võ Văn M** với số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) và tiền lãi với số tiền 83.000.000 đồng (Tám mươi ba triệu đồng - tạm tính đến ngày 23/08/2022); đồng thời, yêu cầu bị đơn còn phải có nghĩa vụ trả tiền nợ lãi 20%/năm kể từ ngày xét xử sơ thẩm ngày 23/08/2022 cho đến khi bị đơn thanh toán xong số tiền nợ.

2. Về án phí dân sự:

Miễn án phí sơ thẩm và phúc thẩm cho nguyên đơn ông **Võ Văn M** (thuộc trường hợp người cao tuổi).

Nguyên đơn bà **Trần Thị Mỹ P** phải chịu 7.075.000 đồng (Bảy triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí sơ thẩm và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí phúc thẩm. Khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai thu số 0008418 ngày 24/05/2022 và số 0008571 ngày 19/9/2022 của Chi cục Thi

hành án dân sự quận Cái Răng nên bà P phải nộp thêm số tiền 3.357.000 đồng (Ba triệu ba trăm năm mươi bảy nghìn đồng).

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- Dương sự;
- VKSND Tp. Cần Thơ;
- TAND quận Cái Răng;
- Chi cục THADS quận Cái Răng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Đã ký*

**Nguyễn Thị Trang Thư**